

Số: 34/QĐ-TMNDTA

Hạc Thành, ngày 24 tháng 10 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu: “Cung cấp sữa và thực phẩm, nguyên liệu đầu vào”  
thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: “Mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào cho bếp ăn trường học năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Đông Thọ A”  
thuộc dự toán mua sắm: “Mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào cho bếp ăn trường học năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Đông Thọ A”

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON ĐÔNG THỌ A

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-TMNDTA ngày 21/10/2025 của Trường Mầm non Đông Thọ A về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào cho bếp ăn trường học năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Đông Thọ A;

Căn cứ Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: “Cung cấp sữa và thực phẩm, nguyên liệu đầu vào” ngày 23/10/2025 của Tổ mua sắm;

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu “Cung cấp sữa và thực phẩm, nguyên liệu đầu vào” thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

**1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT:
- Tên gói thầu: “Cung cấp sữa và thực phẩm, nguyên liệu đầu vào”
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 2.050.050.000 đồng
- Tên Chủ đầu tư: Trường Mầm non Đông Thọ A
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.
- Loại hợp đồng: Đơn giá điều chỉnh.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 09 tháng.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 09 tháng.

**2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:**

| STT | Tên nhà thầu                        | Mã số thuế | Giá dự thầu   | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) | Điểm kỹ thuật (nếu có) | Giá đánh giá (nếu có) | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu | Thời gian thực hiện hợp đồng | Các nội dung khác (nếu có) |
|-----|-------------------------------------|------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần thực phẩm Lang Liêu | 2801314178 | 2.050.050.000 | 2.050.050.000                                                        |                        |                       | 2.050.050.000  | 09 tháng                     | 09 tháng                     |                            |

**3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:** không có.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Tổ mua sắm, các phòng, ban có liên quan và đơn vị trúng thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao tổ mua sắm, các phòng, ban có liên quan và đơn vị trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các phòng ban có liên quan;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ  
HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Mười**

## PHỤ LỤC: CHI TIẾT HÀNG HÓA, THIẾT BỊ TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 34../QĐ-TMNDTA ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Trường Mầm non Đông Thọ A)

| STT | Nhà thầu<br>trúng thầu                       | Danh<br>mục hàng<br>hóa                                                 | Ký mã hiệu           | Nhãn hiệu            | Hãng sản xuất | Đơn<br>vị<br>tính | Khối<br>lượng | Xuất xứ<br>[quốc gia,<br>vùng lãnh<br>thổ sản<br>xuất] | Năm sản<br>xuất | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật<br>cơ bản | Mã<br>HS | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền<br>(VND) |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|----------|------------------|---------------------|
| 1   | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Sữa bột<br>nguyên<br>kem có<br>đường<br>Dielac<br>Super star<br>túi 1kg | Dielac Super<br>star | Dielac Super<br>star | Vinamilk      | Túi               | 767           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 260.000          | 199.420.000         |
| 2   | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Bí đỏ                                                                   | Bí đỏ                | Bí đỏ                | Việt Nam      | kg                | 575           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 20.000           | 11.500.000          |
| 3   | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Bí xanh                                                                 | Bí xanh              | Bí xanh              | Việt Nam      | kg                | 1.303         | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 20.000           | 26.060.000          |
| 4   | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Cà chua                                                                 | Cà chua              | Cà chua              | Việt Nam      | kg                | 1.022         | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 32.000           | 32.704.000          |
| 5   | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Cà rốt                                                                  | Cà rốt               | Cà rốt               | Việt Nam      | kg                | 102           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 20.000           | 2.038.000           |
| 6   | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Cá thu<br>nướng L1                                                      | Cá thu nướng<br>L1   | Cá thu nướng<br>L1   | Việt Nam      | kg                | 380           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 285.000          | 108.300.000         |
| 7   | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Chuối tiêu<br>chín                                                      | Chuối tiêu chín      | Chuối tiêu chín      | Việt Nam      | Quả               | 25.560        | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 2.000            | 51.120.000          |
| 8   | Công ty Cổ<br>phần thực                      | Đậu xanh<br>không vỏ                                                    | Đậu xanh<br>không vỏ | Đậu xanh<br>không vỏ | Việt Nam      | kg                | 382           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 58.000           | 22.156.000          |

| STT | Nhà thầu<br>trúng thầu                       | Danh<br>mục hàng<br>hóa     | Ký mã hiệu               | Nhãn hiệu                | Hãng sản xuất | Đơn<br>vị<br>tính | Khối<br>lượng | Xuất xứ<br>[quốc gia,<br>vùng lãnh<br>thổ sản<br>xuất] | Năm sản<br>xuất | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật<br>cơ bản | Mã<br>HS | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền<br>(VND) |
|-----|----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|----------|------------------|---------------------|
|     | phẩm Lang<br>Liêu                            |                             |                          |                          |               |                   |               |                                                        |                 |                                           |          |                  |                     |
| 9   | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Gà ri lai<br>bò đầu<br>chân | Gà ri lai bò<br>đầu chân | Gà ri lai bò<br>đầu chân | Việt Nam      | kg                | 895           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 160.000          | 143.200.000         |
| 10  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Gạo nếp                     | Gạo nếp                  | Gạo nếp                  | Việt Nam      | kg                | 675           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 33.000           | 22.275.000          |
| 11  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Gạo tẻ<br>máy               | Gạo tẻ máy               | Gạo tẻ máy               | Việt Nam      | kg                | 6.050         | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 19.000           | 114.950.000         |
| 12  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Gừng củ                     | Gừng củ                  | Gừng củ                  | Việt Nam      | kg                | 10            | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 55.000           | 550.000             |
| 13  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Hành lá                     | Hành lá                  | Hành lá                  | Việt Nam      | kg                | 68            | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 35.000           | 2.380.000           |
| 14  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Hành ta<br>khô              | Hành ta khô              | Hành ta khô              | Việt Nam      | kg                | 45            | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 65.000           | 2.925.000           |
| 15  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Phở khô                     | Phở khô                  | Phở khô                  | Việt Nam      | kg                | 600           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 26.000           | 15.600.000          |
| 16  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Khoai tây                   | Khoai tây                | Khoai tây                | Việt Nam      | kg                | 332           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 25.000           | 8.300.000           |
| 17  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang         | Lạc sấy                     | Lạc sấy                  | Lạc sấy                  | Việt Nam      | kg                | 128           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 85.000           | 10.880.000          |

| STT | Nhà thầu<br>trúng thầu                       | Danh<br>mục hàng<br>hóa | Ký mã hiệu          | Nhãn hiệu           | Hãng sản xuất | Đơn<br>vị<br>tính | Khối<br>lượng | Xuất xứ<br>[quốc gia,<br>vùng lãnh<br>thổ sản<br>xuất] | Năm sản<br>xuất | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật<br>cơ bản | Mã<br>HS | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền<br>(VND) |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|----------|------------------|---------------------|
|     | Liên                                         |                         |                     |                     |               |                   |               |                                                        |                 |                                           |          |                  |                     |
| 18  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Miến Gạo<br>sợi nhỏ     | Miến Gạo sợi<br>nhỏ | Miến Gạo sợi<br>nhỏ | Việt Nam      | kg                | 1.789         | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 26.000           | 46.514.000          |
| 19  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Thịt lợn<br>sấn vai     | Thịt lợn sấn<br>vai | Thịt lợn sấn<br>vai | Việt Nam      | kg                | 1.917         | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 155.000          | 297.135.000         |
| 20  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Ngan bỏ<br>đầu chân     | Ngan bỏ đầu<br>chân | Ngan bỏ đầu<br>chân | Việt Nam      | kg                | 1.789         | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 160.000          | 286.240.000         |
| 21  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Ngao nhỡ                | Ngao nhỡ            | Ngao nhỡ            | Việt Nam      | kg                | 767           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 27.000           | 20.709.000          |
| 22  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Rau vệt                 | Rau vệt             | Rau vệt             | Việt Nam      | kg                | 958,9         | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 25.000           | 23.973.000          |
| 23  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Rau mùi<br>ta           | Rau mùi ta          | Rau mùi ta          | Việt Nam      | kg                | 69            | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 60.000           | 4.140.000           |
| 24  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Tôm sú                  | Tôm sú              | Tôm sú              | Việt Nam      | kg                | 354           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 300.000          | 106.200.000         |
| 25  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Thịt bò<br>loại 1       | Thịt bò loại 1      | Thịt bò loại 1      | Việt Nam      | kg                | 645           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 285.000          | 183.825.000         |
| 26  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liên | Trứng cút               | Trứng cút           | Trứng cút           | Việt Nam      | Quả               | 332           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 45000            | 14.940.000          |

| STT | Nhà thầu<br>trúng thầu                       | Danh<br>mục hàng<br>hóa | Ký mã hiệu              | Nhãn hiệu               | Hãng sản xuất | Đơn<br>vị<br>tính | Khối<br>lượng | Xuất xứ<br>[quốc gia,<br>vùng lãnh<br>thổ sản<br>xuất] | Năm sản<br>xuất | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật<br>cơ bản | Mã<br>HS | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền<br>(VND) |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|----------|------------------|---------------------|
| 27  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Trứng gà<br>ta          | Trứng gà ta             | Trứng gà ta             | Việt Nam      | kg                | 351           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 67.000           | 23.517.000          |
| 28  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Vịt bỏ đầu<br>chân      | Vịt bỏ đầu<br>chân      | Vịt bỏ đầu<br>chân      | Việt Nam      | kg                | 505           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 125.000          | 63.125.000          |
| 29  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Vùng sấy                | Vùng sấy                | Vùng sấy                | Việt Nam      | kg                | 64            | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 100.000          | 6.400.000           |
| 30  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Xương<br>sườn           | Xương sườn              | Xương sườn              | Việt Nam      | kg                | 850           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 105.000          | 89.250.000          |
| 31  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Nước<br>mắm cá          | Nước mắm cá             | Nước mắm cá             | Việt Nam      | lít               | 115           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 50.000           | 5.750.000           |
| 32  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Muối tinh<br>lọt 0.5 kg | Muối tinh lọt<br>0.5 kg | Muối tinh lọt<br>0.5 kg | Việt Nam      | gói               | 90            | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 5.000            | 450.000             |
| 33  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Chim bồ<br>câu          | Chim bồ câu             | Chim bồ câu             | Việt Nam      | kg                | 256           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 280.000          | 71.680.000          |
| 34  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Dầu thực<br>vật         | Dầu thực vật            | Dầu thực vật            | Việt Nam      | can               | 307           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 63.000           | 19.341.000          |
| 35  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu | Bột canh<br>lọt         | Bột canh lọt            | Bột canh lọt            | Việt Nam      | kg                | 115           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 25.000           | 2.875.000           |
| 36  | Công ty Cổ                                   | Mì chính                | Mì chính                | Mì chính                | Việt Nam      | kg                | 115           | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ                           |          | 68.000           | 7.820.000           |

| STT | Nhà thầu<br>trúng thầu                                                                                                         | Danh<br>mục hàng<br>hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu  | Hãng sản xuất | Đơn<br>vị<br>tính | Khối<br>lượng | Xuất xứ<br>[quốc gia,<br>vùng lãnh<br>thổ sản<br>xuất] | Năm sản<br>xuất | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật<br>cơ bản | Mã<br>HS | Đơn giá<br>(VND) | Thành tiền<br>(VND)  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|------------|---------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------|----------|------------------|----------------------|
|     | phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu                                                                                                 |                         |            |            |               |                   |               |                                                        |                 | thuật                                     |          |                  |                      |
| 37  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu                                                                                   | Đường<br>kính           | Đường kính | Đường kính | Việt Nam      | kg                | 38            | Việt Nam                                               | 2025            | Theo yêu cầu kỹ<br>thuật                  |          | 28.000           | 1.064.000            |
| 38  | Công ty Cổ<br>phần thực<br>phẩm Lang<br>Liêu                                                                                   | Bột năng                | Bột năng   | Bột năng   | Việt Nam      | kg                | 24            |                                                        |                 |                                           |          | 31.000           | 744.000              |
|     | <b>Tổng cộng</b><br><i>(Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm năm mươi triệu, năm mươi nghìn đồng./.)</i><br><b>Đã bao gồm thuế VAT</b> |                         |            |            |               |                   |               |                                                        |                 |                                           |          |                  | <b>2.050.050.000</b> |